



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu : 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office : 39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, Ho Chi Minh city
Tel : (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax : (028) 3824 7013
Email : ktclviettin@gmail.com Web : kiemnghiemviettin.com

Số/ No: 04364 2205A/KQ

Mã số/ Code: 2089 2205

Mã số mẫu/ Sample code: 07182 2205

Trang/ Page: 1/6

ĐẾN Số: 1981CV
Ngày: 08/6/22
Chuyển: ...
Tên khách hàng/ Client
Địa chỉ Address

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving

Loại mẫu/ Kind of sample

Tên mẫu/ Name of sample

Tình trạng mẫu/ State of sample

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

: **CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TRÀ ÔN**

: Ấp Mỹ Lợi, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

: 24/05/2022

Ngày trả kết quả/ Date of issue : 31/05/2022

: Nước đã xử lý

Số lượng mẫu/ Quantity of sample : 01 mẫu

: **NƯỚC SẠCH TẠI BỂ CHỨA CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TRÀ ÔN**

Địa điểm lấy mẫu: Tại Chi Nhánh Cấp Nước Trà Ôn

: Đựng trong can nhựa



VILAS 1074

VIMCERTS 211

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
1	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2017	Không phát hiện (LOD=3,0)	TCU	15
2	Mùi, vị	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục (*)	SMEWW 2130.B : 2017	0,46	NTU	2
4	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,46	-	6,0-8,5
5	Arsen (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
6	Clor dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl ₂ B : 2017	0,70	mg/L	0,2-1,0
7	Amoni (NH ₃ và NH ₄ + tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2017	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8	Antimon (Sb)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,02
9	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
10	Bor tính chung cho cả Borat và acid boric (B) (*)	SMEWW 4500 (B) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L	0,3
11	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L	0,003
12	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
13	Chỉ số Permanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
14	Chloride (Cl ⁻) (*)	SMEWW 4500 Cl ⁻ B : 2017	26,4	mg/L	250
15	Crom (Cr) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,05
16	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu : 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM

Laboratory & Office : 39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, Ho Chi Minh city

Tel : (028) 39158936, (028) 3827 7986

Fax : (028) 3824 7013

Email : ktclviettin@gmail.com

Web : kiemnghiemviettin.com

Số/ No: 04364 2205A/KQ

Mã số/ Code: 2089 2205

Mã số mẫu/ Sample code: 07482 2205

Trang/ Page: 2/ 6



VILAS 1074

VIMCERTS 211

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
17	Độ cứng (*)	SMEWW 2340 C : 2017	90,3	mg CaCO ₃ /L	300
18	Florua (F ⁻) (*)	SMEWW 4500 (F ⁻) B,D : 2017	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L	1,5
19	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
20	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
21	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500 (Na) B : 2017	9,86	mg/L	200
22	Nhôm (Al)	SMEWW 3500 (Al) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
23	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
24	Nitrate (NO ₃ - tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2017	0,21	mg/L	2
25	Nitrite (NO ₂ - tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
26	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
27	Selen (Se)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
28	Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E : 2017	6,58	mg/L	250
29	Hydro sunfur (H ₂ S) (*)	EPA 376.2 : 2003	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
30	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
31	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)	SMEWW 2540.C : 2017	148	mg/L	1000
32	Xianua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
33	Cacbonetetraclorea	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
34	Diclorometan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
35	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
36	1,1,1 – Tricloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2000

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu : 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM

Laboratory & Office : 39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, Ho Chi Minh city

Tel : (028) 39158936, (028) 3827 7986

Fax : (028) 3824 7013

Email : ktclviettin@gmail.com

Web : kiemnghiemviettin.com

Số/ No: 04364 2205A/KQ

Mã số/ Code: 2089 2205

Mã số mẫu/ Sample code: 07482 2205

Trang/ Page: 3/ 6



VILAS 1074

VIMCERTS 211

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
37	Vinyl clorua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,3
38	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	50
39	Tricloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
40	Tetracloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
41	Toluene	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	700
42	Xylene	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	500
43	Etylbenzen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
44	Styrene	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
45	Phenol và dẫn xuất của Phenol	SOP.01-356 : 2022 (Ref. USA EPA 3510 & USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
46	Benzene	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	10
47	1,2 – Diclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1000
48	Monoclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
49	Triclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
50	Acrylamide	SOP.01-369 : 2022 (Ref. US EPA Method 8032A : 2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,5
51	Epiclohydrin	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,4
52	Hexacloro butadien	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
53	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
54	1,2 – Dicloropropan	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
55	1,3 – Dicloropropen	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20

Số/ No: 04364 2205A/KQ

Mã số/ Code: 2089 2205

Mã số mẫu/ Sample code: 07482 2205

Trang/ Page: 4/ 6



VILAS 1074

VIMCERTS 211

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
56	2,4 – D	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	30
57	2,4 DB	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	90
58	Alachlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
59	Aldicarb	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
60	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
61	Carbofuran	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	5
62	Chlorpyrifos	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
63	Clodane	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,2
64	Clorotoluron	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
65	Cyanazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
66	DDT và các dẫn xuất	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
67	Dichloprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	100
68	Fenoprop	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
69	Hydroxyatrazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	200
70	Isoproturon	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
71	MCPA	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	2
72	Mecoprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
73	Methoxychlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
74	Molinate	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	6
75	Pendimetalin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20

**Việt Tín****KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG****CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu : 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM

Laboratory & Office : 39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, Ho Chi Minh city

Tel : (028) 39158936, (028) 3827 7986

Fax : (028) 3824 7013

Email : ktclviettin@gmail.com

Web : kiemnghiemviettin.com

Số/ No: 04364 2205A/KQ

Mã số/ Code: 2089 2205

Mã số mẫu/ Sample code: 07482 2205

Trang/ Page: 5/ 6



VILAS 1074

VIMCERTS 211

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
76	Permethrin (*)	SOP.01-209 : 2022 (Ref. EPA 8270D, EPA 3510, EPA 3620)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
77	Propanil	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	20
78	Simazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
79	Trifluralin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
80	Bromate (BrO ₃ ⁻) (*)	TCVN 9243 : 2012 (ISO 15061 : 2001)	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	10
81	Formaldehyde	Ref. AOAC 931.08	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/L	900
82	Monochloramine	SMEWW 4500 Cl ₂ G : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0015)	mg/L	3,0
83	2,4,6 Triclorophenol	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
84	Bromoform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
85	Dibromocloromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
86	Bromodicloromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
87	Cloroform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
88	Dicloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	50
89	Tricloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
90	Monocloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
91	Dicloroacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
92	Dibromoacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	70
93	Tricloroaxetonitril	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
94	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(s/c)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	Bq/L	0,1

**Việt Tín****KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG****CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu : 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM

Laboratory & Office : 39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, Ho Chi Minh city

Tel : (028) 39158936, (028) 3827 7986

Fax : (028) 3824 7013

Email : ktclviettin@gmail.com

Web : kiemnghiemviettin.com

Số/ No: 04364 2205A/KQ

Mã số/ Code: 2089 2205

Mã số mẫu/ Sample code: 07482 2205

Trang/ Page: 6/ 6



VILAS 1074

VIMCERTS 211

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
95	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(s/c)	TCCS-NN-12:2014	0,09 ± 0,02	Bq/L	1,0
96	Coliforms ^(*)	ISO 9308-1:2014	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 3
97	<i>Escherichia coli</i> ^(*)	ISO 9308-1:2014	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
98	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(*)	TCVN 8881 : 2011 (ISO 16266 : 2006)	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
99	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(*)	SMEWW 9213B : 2017	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1

Ghi chú/ Notes:

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by:

- Bộ Y Tế - Cục An Toàn Thực Phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety ; Bộ Nông Nghiệp - Cục Quản Lý Chất Lượng Nông Lâm Sản và Thủy Sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ (s/c): Items are tested by subcontractor

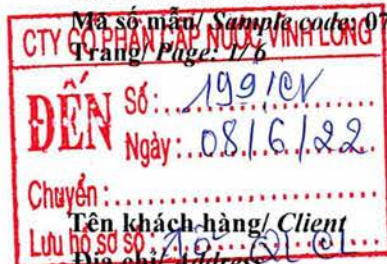
**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER****ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng****GIÁM ĐỐC
DIRECTOR****ThS. Nguyễn Văn Tâm**

**Việt Tín****KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG****CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**
VIET TIN TESTING CO., LTDPTN & VP Nhận mẫu : 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office : 39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, Ho Chi Minh city
Tel : (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax : (028) 3824 7013
Email : ktclviettin@gmail.com Web : kiemnghiemviettin.com

Số/ No: 04365 2205A/KQ

Mã số/ Code: 2089 2205

Mã số mẫu/ Sample code: 07483 2205



Ngày nhận mẫu/ Date of receiving

Loại mẫu/ Kind of sample

Tên mẫu/ Name of sample

Tình trạng mẫu/ State of sample

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

VILAS 1074

VIMCERTS 211

: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TRÀ ÔN**: Ấp Mỹ Lợi, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long****: 24/05/2022 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 31/05/2022****: Nước đã xử lý Số lượng mẫu/ Quantity of sample : 01 mẫu****: NƯỚC SẠCH TẠI MẠNG PHÂN PHỐI****Địa điểm lấy mẫu: Tại hộ khách hàng số nhà, 158 Đường Bang Chang, ấp Mỹ Lợi, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long****: Đựng trong can nhựa**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
1	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2017	Không phát hiện (LOD=3,0)	TCU	15
2	Mùi, vị	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục (*)	SMEWW 2130.B : 2017	0,49	NTU	2
4	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,57	-	6,0-8,5
5	Arsen (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
6	Clor dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl ₂ B : 2017	0,40	mg/L	0,2-1,0
7	Amoni (NH ₃ và NH ₄ + tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2017	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8	Antimon (Sb)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,02
9	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
10	Bor tính chung cho cả Borat và acid boric (B) (*)	SMEWW 4500 (B) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L	0,3
11	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L	0,003
12	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
13	Chỉ số Permanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
14	Chloride (Cl ⁻) (*)	SMEWW 4500 Cl ⁻ B : 2017	26,1	mg/L	250
15	Crom (Cr) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,05

**Việt Tín****KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG****CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu : 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM

Laboratory & Office : 39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, Ho Chi Minh city

Tel : (028) 39158936, (028) 3827 7986

Fax : (028) 3824 7013

Email : ktclviettin@gmail.com

Web : kiemnghiemviettin.com

Số/ No: 04365 2205A/KQ

Mã số/ Code: 2089 2205

Mã số mẫu/ Sample code: 07483 2205

Trang/ Page: 2/ 6



VILAS 1074

VIMCERTS 211

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
16	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
17	Độ cứng (*)	SMEWW 2340 C : 2017	90,8	mg CaCO ₃ /L	300
18	Florua (F ⁻) (*)	SMEWW 4500 (F ⁻) B,D : 2017	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L	1,5
19	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
20	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
21	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500 (Na) B : 2017	9,48	mg/L	200
22	Nhôm (Al)	SMEWW 3500 (Al) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
23	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
24	Nitrate (NO ₃ ⁻ - tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2017	0,17	mg/L	2
25	Nitrite (NO ₂ ⁻ - tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
26	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
27	Selen (Se)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
28	Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E : 2017	6,46	mg/L	250
29	Hydro sunfur (H ₂ S) (*)	EPA 376.2 : 2003	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
30	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
31	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)	SMEWW 2540.C : 2017	127	mg/L	1000
32	Xianua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
33	Cacbonetetraclorea	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
34	Diclorometan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
35	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30

**Viet Tin****KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG****CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu : 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM

Laboratory & Office : 39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, Ho Chi Minh city

Tel : (028) 39158936, (028) 3827 7986

Fax : (028) 3824 7013

Email : ktclviettin@gmail.com

Web : kiemnghiemviettin.com

Số/ No: 04365 2205A/KQ

Mã số/ Code: 2089 2205

Mã số mẫu/ Sample code: 07483 2205

Trang/ Page: 3/ 6



VILAS 1074

VIMCERTS 211

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
36	1,1,1 – Tricloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2000
37	Vinyl clorua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,3
38	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	50
39	Tricloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
40	Tetracloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
41	Toluene	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	700
42	Xylene	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	500
43	Etylbenzen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
44	Styrene	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
45	Phenol và dẫn xuất của Phenol	SOP.01-356 : 2022 (Ref. USA EPA 3510 & USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
46	Benzene	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	10
47	1,2 – Diclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1000
48	Monoclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
49	Triclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
50	Acrylamide	SOP.01-369 : 2022 (Ref. US EPA Method 8032A : 2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,5
51	Epiclohydrin	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,4
52	Hexacloro butadien	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
53	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
54	1,2 – Dicloropropan	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40

**Việt Tín****KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG****CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu : 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM

Laboratory & Office : 39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, Ho Chi Minh city

Tel : (028) 39158936, (028) 3827 7986

Fax : (028) 3824 7013

Email : ktclviettin@gmail.com

Web : kiemnghiemviettin.com

Số/ No: 04365 2205A/KQ

Mã số/ Code: 2089 2205

Mã số mẫu/ Sample code: 07483 2205

Trang/ Page: 4/ 6



VILAS 1074

VIMCERTS 211

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
55	1,3 – Dicloropropen	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
56	2,4 – D	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	30
57	2,4 DB	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	90
58	Alachlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
59	Aldicarb	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
60	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
61	Carbofuran	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	5
62	Chlorpyrifos	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
63	Clodane	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,2
64	Clorotoluron	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
65	Cyanazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
66	DDT và các dẫn xuất	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
67	Dichloprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	100
68	Fenoprop	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
69	Hydroxyatrazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	200
70	Isoproturon	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
71	MCPA	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	2
72	Mecoprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
73	Methoxychlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
74	Molinate	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	6

**Việt Tín****KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG****CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu : 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM

Laboratory & Office : 39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, Ho Chi Minh city

Tel : (028) 39158936, (028) 3827 7986

Fax : (028) 3824 7013

Email : ktclviettin@gmail.com

Web : kiemnghiemviettin.com

Số/ No: 04365 2205A/KQ

Mã số/ Code: 2089 2205

Mã số mẫu/ Sample code: 07483 2205

Trang/ Page: 5/ 6



VILAS 1074

VIMCERTS 211

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
75	Pendimetalin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
76	Permethrin (*)	SOP.01-209 : 2022 (Ref. EPA 8270D, EPA 3510, EPA 3620)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
77	Propanil	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	20
78	Simazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
79	Trifluralin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
80	Bromate (BrO ₃ ⁻) (*)	TCVN 9243 : 2012 (ISO 15061 : 2001)	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	10
81	Formaldehyde	Ref. AOAC 931.08	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/L	900
82	Monochloramine	SMEWW 4500 Cl ₂ G : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0015)	mg/L	3,0
83	2,4,6 Triclorophenol	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
84	Bromoform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
85	Dibromocloromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
86	Bromodicloromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
87	Cloroform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
88	Dicloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	50
89	Tricloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
90	Monocloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
91	Dicloroacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
92	Dibromoacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	70
93	Tricloroaxetonitril	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1

**Việt Tín****KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG****CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu : 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM

Laboratory & Office : 39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, Ho Chi Minh city

Tel : (028) 39158936, (028) 3827 7986

Fax : (028) 3824 7013

Email : ktclviettin@gmail.com

Web : kiemnghiemviettin.com

Số/ No: 04365 2205A/KQ

Mã số/ Code: 2089 2205

Mã số mẫu/ Sample code: 07483 2205

Trang/ Page: 6/ 6



VILAS 1074

VIMCERTS 211

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
94	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(s/c)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	Bq/L	0,1
95	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(s/c)	TCCS-NN-12:2014	0,10 $\pm$ 0,02	Bq/L	1,0
96	Coliforms ^(*)	ISO 9308-1:2014	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 3
97	<i>Escherichia coli</i> ^(*)	ISO 9308-1:2014	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
98	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(*)	TCVN 8881 : 2011 (ISO 16266 : 2006)	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
99	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(*)	SMEWW 9213B : 2017	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1

Ghi chú/ Notes:

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by:

- Bộ Y Tế - Cục An Toàn Thực Phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety ; Bộ Nông Nghiệp - Cục Quản Lý Chất Lượng Nông Lâm Sản và Thủy Sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ (s/c): Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER****ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng****GIÁM ĐỐC
DIRECTOR****ThS. Nguyễn Văn Tâm**

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu : 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM

Laboratory & Office : 39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, Ho Chi Minh city

Tel : (028) 39158936, (028) 3827 7986

Fax : (028) 3824 7013

Email : ktclviettin@gmail.com

Web : kiemnghiemviettin.com

Số/ No: 04366 2205A/KQ

Mã số/ Code: 2089 2205

Mã số mẫu/ Sample code: 07484 2205

Trang/ Page: 1/6

ĐẾN Số: 200.1ev
Ngày: 08/16/22

Chuyển:

Tên khách hàng/ Client:

Địa chỉ/ Address:

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving

Loại mẫu/ Kind of sample

Tên mẫu/ Name of sample

Tình trạng mẫu/ State of sample

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TRÀ ÔN

: Ấp Mỹ Lợi, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

: 24/05/2022 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 31/05/2022

: Nước đã xử lý Số lượng mẫu/ Quantity of sample : 01 mẫu

: NƯỚC SẠCH TẠI MẠNG PHÂN PHỐI

Địa điểm lấy mẫu: Tại hộ khách hàng số nhà, 259 Đường Bang Chang,
ấp Mỹ Lợi, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long

: Đựng trong can nhựa



VILAS 1074

VIMCERTS 211

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1 2018/BYT
1	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2017	Không phát hiện (LOD=3,0)	TCU	15
2	Mùi, vị	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục (*)	SMEWW 2130.B : 2017	0,48	NTU	2
4	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,56	-	6,0-8,5
5	Arsen (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
6	Clor dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl ₂ B : 2017	0,30	mg/L	0,2-1,0
7	Amoni (NH ₃ và NH ₄ + tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2017	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8	Antimon (Sb)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,02
9	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
10	Bor tính chung cho cả Borat và acid boric (B) (*)	SMEWW 4500 (B) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L	0,3
11	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L	0,003
12	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
13	Chỉ số Permanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
14	Chloride (Cl ⁻) (*)	SMEWW 4500 Cl ⁻ B : 2017	26,1	mg/L	250
15	Crom (Cr) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,05

Số/ No: 04366 2205A/KQ

Mã số/ Code: 2089 2205

Mã số mẫu/ Sample code: 07484 2205

Trang/ Page: 2/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT


 VIETNAM
VILAS 1074

 TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 211

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
16	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
17	Độ cứng (*)	SMEWW 2340 C : 2017	91,8	mg CaCO ₃ /L	300
18	Florua (F ⁻) (*)	SMEWW 4500 (F ⁻) B,D : 2017	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L	1,5
19	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
20	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
21	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500 (Na) B : 2017	12,9	mg/L	200
22	Nhôm (Al)	SMEWW 3500 (Al) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
23	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
24	Nitrate (NO ₃ ⁻ - tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2017	0,13	mg/L	2
25	Nitrite (NO ₂ ⁻ - tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
26	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
27	Selen (Se)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
28	Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E : 2017	6,53	mg/L	250
29	Hydro sunfur (H ₂ S) (*)	EPA 376.2 : 2003	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
30	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
31	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)	SMEWW 2540.C : 2017	128	mg/L	1000
32	Xianua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
33	Cacbon tetraclohua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
34	Diclorometan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
35	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30

Số/ No: 04366 2205A/KQ

Mã số/ Code: 2089 2205

Mã số mẫu/ Sample code: 07484 2205

Trang/ Page: 3/ 6



VILOS 1074

VIMCERTS 211

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
36	1,1,1 – Tricloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2000
37	Vinyl clorua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,3
38	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	50
39	Tricloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
40	Tetracloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
41	Toluene	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	700
42	Xylene	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	500
43	Etylbenzen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
44	Styrene	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
45	Phenol và dẫn xuất của Phenol	SOP.01-356 : 2022 (Ref. USA EPA 3510 & USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
46	Benzene	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	10
47	1,2 – Diclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1000
48	Monoclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
49	Triclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
50	Acrylamide	SOP.01-369 : 2022 (Ref. US EPA Method 8032A : 2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,5
51	Epiclohydrin	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,4
52	Hexacloro butadien	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
53	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
54	1,2 – Dicloropropan	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40

Số/ No: 04366 2205A/KQ

Mã số/ Code: 2089 2205

Mã số mẫu/ Sample code: 07484 2205

Trang/ Page: 4/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT


 VIETNAM
VILAS 1074

VIMCERTS 211

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
55	1,3 – Dicloropropen	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
56	2,4 – D	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	30
57	2,4 DB	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	90
58	Alachlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
59	Aldicarb	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
60	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
61	Carbofuran	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	5
62	Chlorpyrifos	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
63	Clodane	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,2
64	Clorotoluron	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
65	Cyanazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
66	DDT và các dẫn xuất	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
67	Dichloprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	100
68	Fenoprop	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
69	Hydroxyatrazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	200
70	Isoproturon	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
71	MCPA	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	2
72	Mecoprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
73	Methoxychlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
74	Molinate	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	6

Số/ No: 04366 2205A/KQ

Mã số/ Code: 2089 2205

Mã số mẫu/ Sample code: 07484 2205

Trang/ Page: 5/ 6



VILOS 1074

VIMCERTS 211

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
75	Pendimetalin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
76	Permethrin (*)	SOP.01-209 : 2022 (Ref. EPA 8270D, EPA 3510, EPA 3620)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
77	Propanil	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	20
78	Simazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
79	Trifluralin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
80	Bromate (BrO ₃ ⁻) (*)	TCVN 9243 : 2012 (ISO 15061 : 2001)	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	10
81	Formaldehyde	Ref. AOAC 931.08	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/L	900
82	Monochloramine	SMEWW 4500 Cl ₂ G : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0015)	mg/L	3,0
83	2,4,6 Triclorophenol	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
84	Bromoform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
85	Dibromocloromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
86	Bromodicloromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
87	Cloroform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
88	Dicloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	50
89	Tricloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
90	Monocloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
91	Dicloroacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
92	Dibromoacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	70
93	Tricloroaxetonitril	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu : 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM

Laboratory & Office : 39A, 4th street, Bình Trị Đông B ward, Bình Tân district, Ho Chi Minh city

Tel : (028) 39158936, (028) 3827 7986

Fax : (028) 3824 7013

Email : ktclviettin@gmail.com

Web : kiemnghiemviettin.com

Số/ No: 04366 2205A/KQ

Mã số/ Code: 2089 2205

Mã số mẫu/ Sample code: 07484 2205

Trang/ Page: 6/ 6



VILAS 1074

VIMCERTS 211

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
94	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(s/c)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	Bq/L	0,1
95	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(s/c)	TCCS-NN-12:2014	0,11 $\pm$ 0,02	Bq/L	1,0
96	Coliforms ^(*)	ISO 9308-1:2014	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 3
97	<i>Escherichia coli</i> ^(*)	ISO 9308-1:2014	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
98	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(*)	TCVN 8881 : 2011 (ISO 16266 : 2006)	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
99	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(*)	SMEWW 9213B : 2017	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1

Ghi chú/ Notes:

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by:

- Bộ Y Tế - Cục An Toàn Thực Phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety ; Bộ Nông Nghiệp - Cục Quản Lý Chất Lượng Nông Lâm Sản và Thủy Sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ (s/c): Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**

ThS. Nguyễn Văn Tâm

